

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45.679.249.151	31.750.006.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.281.550.931	2.870.537.588
1. Tiền	111		2.281.550.931	2.870.537.588
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		28.903.940.052	18.114.024.171
1. Phải thu khách hàng	131		14.790.114.328	5.958.506.742
2. Trả trước cho người bán	132		12.998.823.147	11.821.090.544
5. Các khoản phải thu khác	135		1.115.002.577	334.426.885
IV. Hàng tồn kho	140	6	13.782.758.168	10.222.444.275
1. Hàng tồn kho	141		13.782.758.168	10.222.444.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.000.000	543.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	711.000.000	543.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		55.126.358.582	57.013.605.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.187.106.975	54.964.387.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	53.187.106.975	54.964.387.029
- Nguyên giá	222		59.873.544.245	59.873.544.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.686.437.270)	(4.909.157.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	490.000.000	490.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.449.251.607	1.559.218.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.449.251.607	1.559.218.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.805.607.733	88.763.611.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.563.651.943	741.677.252
I. Nợ ngắn hạn	310		1.563.651.943	741.677.252
2. Phải trả người bán	312		315.218.636	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.246.669.007	741.499.252
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.764.300	178.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		99.241.955.790	88.021.934.722
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	12	99.241.955.790	88.021.934.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.680.000.000	85.680.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.561.955.790	2.341.934.722
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		100.805.607.733	88.763.611.974

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13	11.509.681.826	22.949.132.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.509.681.826	22.949.132.826
4. Giá vốn hàng bán	11	14	4.727.611.048	9.399.372.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.782.070.778	13.549.760.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	595.700	1.058.600
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		536.048.903	1.048.518.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.246.617.575	12.502.301.078
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		35.611.003	35.611.003
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35.611.003)	(35.611.003)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.211.006.572	12.466.690.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	621.100.657	1.246.669.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.589.905.915	11.220.021.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II - 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.211.006.572	12.466.690.075
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2		888.640.027	1.777.280.054
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(595.700)	(1.058.600)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.099.050.899	14.242.911.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.648.014.189)	(11.459.897.564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(911.747.237)	(3.560.313.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66.938.667	(182.927.602)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		397.071.406	109.967.304
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	260.214.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.299.546	(590.045.257)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		595.700	1.058.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		595.700	1.058.600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.895.246	(588.986.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.277.655.685	2.870.537.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.281.550.931	2.281.550.931

Bùi Đức Thanh
Giám đốc
Lào Cai, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002, ngày 4 tháng 01 năm 2011, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.168.512.564	2.746.225.007
Tiền gửi ngân hàng	113.038.367	124.312.581
Cộng	2.281.550.931	2.870.537.588

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.124.574.290	1.136.420.045
Công cụ, dụng cụ	1.426.743.190	712.326.530
Hàng hóa	11.231.440.688	8.373.697.700
Cộng	12.871.010.931	10.222.444.275

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	711.000.000	543.000.000
Cộng	711.000.000	543.000.000

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
					-
Số dư tại 31/12/2010	2.071.745.760	1.944.533.319	795.571.557	97.306.580	4.909.157.216
Tăng trong kỳ	1.199.994.000	399.987.540	131.204.094	46.094.420	1.777.280.054
Khấu hao trong kỳ	1.199.994.000	399.987.540	131.204.094	46.094.420	1.777.280.054
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	3.271.739.760	2.344.520.859	926.775.651	143.401.000	6.686.437.270
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
					-
Số dư tại 31/12/2010	48.378.024.272	6.295.544.316	244.724.021	46.094.420	54.964.387.029
Số dư tại 30/06/2011	47.178.030.272	5.895.556.776	113.519.927	-	53.187.106.975

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	490.000.000	490.000.000
Cộng	490.000.000	490.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 1 tỷ đồng). Tổng giá trị đầu tư là 490.000.000 đồng, chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.449.251.607	1.559.218.911
Cộng	1.449.251.607	1.559.218.911

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		481.284.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.493.338.015	260.214.969
Cộng	1.251.136.701	741.499.252

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2010	85.680.000.000	2.341.934.722	88.021.934.722
Tăng trong kỳ	-	11.220.021.068	11.220.021.068
- Tăng vốn	-	-	-
- Lãi	-	11.220.021.068	11.220.021.068
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	85.680.000.000	13.561.955.790	99.241.955.790

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II - 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.509.681.826	22.949.132.826
Cộng	11.509.681.826	22.949.132.826

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II - 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.727.611.048	9.399.372.217
Cộng	4.727.611.048	9.399.372.217

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II - 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	595.700	1.058.600
Cộng	595.700	1.058.600

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II - 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	6.211.006.572	12.466.690.075
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế (I)	6.211.006.572	12.466.690.075
Thuế suất áp dụng (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	621.100.657	1.246.669.007
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	621.100.657	1.246.669.007

(*)Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

17. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

18. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

19. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ báo cáo cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý II năm 2011.

Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Thị Hoa
Kê toán trưởng